



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Vinh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2016)
Ông Trần Văn Thạnh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hà	Ủy viên
Ông Trần Quang Đường	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2016)
Ông Nguyễn Ngọc Quyết	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2016)
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2016)
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2016)
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Số: 897 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 02 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Ngọc Hải

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2452-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.057.144.267.489	982.213.215.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.347.757.599	187.437.538.246
1. Tiền	111		10.347.757.599	9.837.538.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	177.600.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.406.320.756.832	357.900.947.192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.160.107.877.866	326.911.323.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		263.387.709.165	19.619.542.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	56.377.672.054	60.743.619.658
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(73.552.502.253)	(49.373.538.274)
III. Hàng tồn kho	140	9	611.025.291.381	423.015.406.491
1. Hàng tồn kho	141		611.025.291.381	433.946.170.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(10.930.763.603)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.450.461.677	13.859.323.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.957.540.901	3.935.879.604
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.948.500.823	7.342.172.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	2.544.419.953	2.581.271.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		646.223.882.630	766.171.221.938
I. Tài sản cố định	220		497.832.930.083	605.018.101.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	489.896.690.272	580.887.597.301
- Nguyên giá	222		1.381.334.133.638	1.384.591.227.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(891.437.443.366)	(803.703.629.860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.936.239.811	24.130.504.322
- Nguyên giá	228		10.169.135.751	28.019.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.232.895.940)	(3.888.631.429)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	20.073.010.810	20.023.094.810
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.073.010.810	20.023.094.810
III. Tài sản dài hạn khác	260		128.317.941.737	141.130.025.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	128.317.941.737	141.130.025.505
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.703.368.150.119	1.748.384.437.427

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.027.254.442.694	1.145.120.842.076
I. Nợ ngắn hạn	310		2.027.254.442.694	1.145.120.842.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	521.959.263.296	89.050.216.318
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.538.168.143	967.194.868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	2.624.159.183	5.927.087.968
4. Phải trả người lao động	314		9.083.173.705	14.669.730.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.201.825.741	15.297.931.234
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.862.521.783	7.289.507.253
7. Vay ngắn hạn	320	18	1.425.449.070.662	1.009.850.248.086
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.536.260.181	2.068.925.873
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		676.113.707.425	603.263.595.351
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	676.113.707.425	603.263.595.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492.202.620.000	492.202.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492.202.620.000	492.202.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363.790.000	363.790.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế	421		1.496.315.971	(71.353.796.103)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(71.353.796.103)	(19.455.918.513)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế năm nay	421b		72.850.112.074	(51.897.877.590)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.703.368.150.119	1.748.384.437.427


 Phạm Văn Minh
 Người lập biểu


 Đặng Thị Tuyết Dung
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.773.354.838.762	3.151.285.991.344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	33.817.493.562	48.581.672.229
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.739.537.345.200	3.102.704.319.115
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.505.639.709.791	2.946.376.838.639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		233.897.635.409	156.327.480.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.444.667.117	569.932.877
7. Chi phí tài chính	22	27	62.855.832.118	78.989.692.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.731.481.774	78.334.830.355
8. Chi phí bán hàng	25		16.867.776.101	53.893.187.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		80.654.374.826	74.177.065.721
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		74.964.319.481	(50.162.533.274)
11. Thu nhập khác	31		16.860.282.506	951.458.369
12. Chi phí khác	32		16.710.754.480	2.686.802.685
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	28	149.528.026	(1.735.344.316)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75.113.847.507	(51.897.877.590)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	2.263.735.433	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		72.850.112.074	(51.897.877.590)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.480	(1.054)


 Phạm Văn Minh
 Người lập biểu


 Đặng Thị Tuyết Dung
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

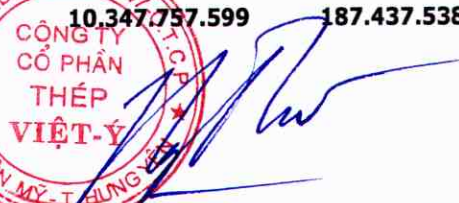
CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	75.113.847.507	(51.897.877.590)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	94.569.868.958	97.567.203.761
Các khoản dự phòng	03	13.248.200.376	26.497.565.475
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.368.496.870	141.905.319
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.673.839.344)	(569.932.877)
Chi phí lãi vay	06	54.731.481.774	78.334.830.355
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	241.358.056.141	150.073.694.443
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.085.528.761.338)	39.842.240.696
Thay đổi hàng tồn kho	10	(177.079.121.287)	406.087.136.512
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	459.427.420.431	16.457.045.342
Thay đổi chi phí trả trước	12	9.790.422.471	10.058.911.494
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.723.982.374)	(80.268.443.188)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	122.727.384	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(153.500.000)	(210.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(606.786.738.572)	542.040.085.299
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.400.232.612)	(193.159.113)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	16.860.272.726	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	637.981.230	558.851.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.098.021.344	365.692.654
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.835.264.705.568	2.691.988.666.907
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.419.665.882.992)	(3.175.582.927.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	415.598.822.576	(483.594.260.359)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(177.089.894.652)	58.811.517.594
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	187.437.538.246	128.624.328.196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	114.005	1.692.456
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	10.347.757.599	187.437.538.246



Phạm Văn Minh
 Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm,
huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 822 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 894 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 02 tháng 8 năm 2016, Tổng Công ty Sông Đà là cổ đông lớn nắm giữ 53,04% vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 đã thực hiện thoái vốn toàn bộ số cổ phần hiện nắm giữ cho 3 cổ đông là Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng, ông Nguyễn Ngọc Quyết và ông Lê Thành Thực.

Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã có Quyết định số 87/QĐ- HĐQT về việc giải thể chi nhánh Công ty tại Hưng Yên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 11
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	263.667.917	662.370.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.084.089.682	9.175.167.653
Các khoản tương đương tiền	-	177.600.000.000
	10.347.757.599	187.437.538.246

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	904.592.534.501	234.864.482.035
Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	200.757.713.992	-
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP	256.293.507.184	-
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	129.454.866.200	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vĩnh Phúc	96.472.048.750	-
Công ty Filipino Metals Corp	87.217.536.000	-
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	44.279.215.195	97.775.224.090
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	9.018.253.200	8.588.240.754
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thép Nhân Luật	375.705.077	3.742.776.775
Các khách hàng khác	80.723.688.903	124.758.240.416
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem Thuyết minh số 33)</i>	255.515.343.365	92.046.841.573
	1.160.107.877.866	326.911.323.608

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	49.311.062.904	48.081.157.641
Phải thu tiền cước container	101.000.264	158.000.264
Phải thu người lao động	3.894.427.149	3.482.609.701
Ký cược, ký quỹ	38.520.725	4.142.632.596
Phải thu khác	3.032.661.012	4.879.219.456
	56.377.672.054	60.743.619.658

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	114.875.294.696	41.322.792.443		154.673.698.590	105.300.160.316	
<i>Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>11.215.867.481</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty Sông Đà 7</i>	<i>4.359.766.542</i>	<i>2.750.546.397</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>11.378.193.180</i>	<i>11.378.193.180</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>	<i>8.775.424.793</i>	<i>6.095.588.038</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>21.488.653.818</i>	<i>21.488.653.818</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam</i>	<i>901.518.637</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.457.009.664</i>	<i>920.991.854</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên</i>	<i>5.251.819.402</i>	<i>2.830.525.621</i>	<i>Dưới 2 năm</i>	<i>8.080.820.202</i>	<i>8.080.820.202</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>16.541.232.727</i>	<i>8.270.616.363</i>	<i>Dưới 2 năm</i>	<i>21.541.232.727</i>	<i>21.541.232.727</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6</i>	<i>10.240.463.305</i>	<i>4.481.450.385</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>14.850.924.005</i>	<i>14.850.924.005</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406</i>	<i>1.294.303.881</i>	<i>882.283.489</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>4.073.401.306</i>	<i>4.073.401.306</i>	<i>Chưa quá hạn</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Quốc Bảo</i>	<i>3.222.807.960</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.563.098.660</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>L.A Scrap Export INC</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>12.727.024.297</i>	<i>Dưới 2 năm</i>	<i>25.454.048.595</i>	<i>17.817.834.016</i>	<i>Dưới 1 năm</i>
<i>United Metals FZE</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>2.093.093.016</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Litte Rose</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.699.021.488</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Global Metcorp Limited</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>1.094.509.467</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Kawamin Pacific Pte Ltd</i>	<i>967.312.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>	<i>3.227.912.980</i>	<i>-</i>	<i>Trên 3 năm</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>21.764.104.422</i>	<i>3.284.757.853</i>		<i>21.455.912.001</i>	<i>5.148.109.208</i>	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	11.496.696.854	-
Nguyên liệu, vật liệu	505.774.795.877	-	290.222.794.127	(8.095.514.818)
Công cụ, dụng cụ	1.083.893.626	-	1.172.052.046	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16	-	15.000.011	-
Thành phẩm	104.166.601.862	-	131.039.627.056	(2.835.248.785)
	611.025.291.381	-	433.946.170.094	(10.930.763.603)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.930.763.603 VND do giá gốc của hàng tồn kho thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	5.246.145.640	2.918.439.936
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	1.647.159.444	347.314.310
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.235.817	670.125.358
	6.957.540.901	3.935.879.604
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	34.125.192.504	34.915.737.501
Lợi thế thương mại (i)	77.451.472.001	91.749.117.833
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.741.277.232	14.465.170.171
	128.317.941.737	141.130.025.505

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	5.456.917.831	128.899.428.995	134.340.437.551	15.909.275
- Thuế GTGT đầu ra	5.497.324.766	34.572.937.388	40.054.104.121	16.158.033
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(40.406.935)	94.294.809.379	94.254.651.202	(248.758)
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	31.682.228	31.682.228	-
Thuế nhập khẩu	74.836.772	15.694.429.920	15.772.573.279	(3.306.587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(663.133.039)	2.263.735.433	-	1.600.602.394
Tiền thuê đất	-	1.175.173.000	1.175.173.000	-
Các loại thuế khác	(1.522.805.139)	445.754.775	456.415.488	(1.533.465.852)
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	354.926.430	412.244.932	422.905.645	344.265.717
Thuế khác	(1.877.731.569)	25.509.843	25.509.843	(1.877.731.569)
Cộng	3.345.816.425	148.478.522.123	151.744.599.318	79.739.230

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.581.271.543	2.544.419.953
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.927.087.968	2.624.159.183

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	248.758	40.406.935
Thuế nhập khẩu	3.306.587	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	1.877.731.569
	2.544.419.953	2.581.271.543

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	16.158.033	5.497.324.766
Thuế nhập khẩu	-	74.836.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.263.735.433	-
Các loại thuế khác	344.265.717	354.926.430
	2.624.159.183	5.927.087.968

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	514.623.809.103	799.215.698.891	68.512.612.895	1.310.896.114	928.210.158	1.384.591.227.161
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	750.036.066	-	-	-	-	750.036.066
Mua sắm mới	-	523.918.000	2.016.036.364	60.326.182	-	2.600.280.546
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.568.358.890)	(3.039.051.245)	-	-	(6.607.410.135)
Số cuối năm	515.373.845.169	796.171.258.001	67.489.598.014	1.371.222.296	928.210.158	1.381.334.133.638
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	211.692.756.217	539.118.860.075	51.516.162.658	1.159.380.107	216.470.803	803.703.629.860
Trích khấu hao trong năm	31.243.899.277	55.556.203.931	7.398.044.782	96.665.147	46.410.504	94.341.223.641
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.568.358.890)	(3.039.051.245)	-	-	(6.607.410.135)
Số cuối năm	242.936.655.494	591.106.705.116	55.875.156.195	1.256.045.254	262.881.307	891.437.443.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	272.437.189.675	205.064.552.885	11.614.441.819	115.177.042	665.328.851	489.896.690.272
Số đầu năm	302.931.052.886	260.096.838.816	16.996.450.237	151.516.007	711.739.355	580.887.597.301

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 329.444.349.714 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 295.727.714.748 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các tài sản này đã khấu hao hết giá trị (giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.291.111.757 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	28.019.135.751
Thanh lý, nhượng bán	(17.850.000.000)
Số cuối năm	10.169.135.751
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	3.888.631.429
Trích khấu hao trong năm	607.811.009
Thanh lý, nhượng bán	(2.263.546.498)
Số cuối năm	2.232.895.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số cuối năm	7.936.239.811
Số đầu năm	24.130.504.322

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo Hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	100.774.182	100.774.182
- Xây dựng cơ bản	19.922.320.628	19.922.320.628
- Sửa chữa	49.916.000	-
Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)		
+) Công trình tuyến đường vào nhà máy (Chi nhánh Hải Phòng)	10.591.428.201	10.591.428.201
+) Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	9.330.892.427	9.330.892.427
+) Khác	100.774.182	100.774.182
	20.073.010.810	20.023.094.810

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	375.741.374.157	84.877.520.318
TATA	163.203.390.653	-
Điện lực Thủy Nguyên	27.333.094.524	9.755.258.121
Shinsho Corporation	26.992.476.000	-
Sino Trust	26.304.844.725	-
Seiwa Corporation	25.100.997.160	-
R and K Trading Co., Ltd	23.080.002.750	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	14.808.149.500	-
Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	13.311.053.831	5.949.105.402
Công ty TNHH Đức Quốc	75.745.340	5.985.838.150
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	-	4.553.038.600
CNA Metals Ltd.	-	2.105.362.449
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Anh Thái	-	3.514.499.956
Các đối tượng khác	55.531.619.674	53.014.417.640
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 33)	146.217.889.139	4.172.696.000
	521.959.263.296	89.050.216.318

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	1.477.398.631	1.469.899.231
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	457.681.794	472.755.896
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.392.132.213	1.427.281.030
Chi phí phải trả nhà thầu, khách hàng	-	5.925.544.600
Chiết khấu bán hàng phải trả	2.163.350.885	2.865.088.950
Chi phí điện	1.588.394.030	1.740.842.645
Chi phí hoạt động xuất khẩu	4.822.138.050	-
Chi phí khác	1.300.730.138	1.396.518.882
	13.201.825.741	15.297.931.234

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	18.596.281	85.126.350
Bảo hiểm xã hội	349.901.155	462.317.303
Bảo hiểm thất nghiệp	16.258.555	34.317.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	663.869.723	1.120.892.705
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Tiền lương giữ lại của cán bộ nhân viên	-	2.209.454.295
Các khoản khác	3.587.858.231	3.151.360.848
	4.862.521.783	7.289.507.253

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn	924.709.428.121	924.709.428.121	3.835.264.705.568	3.334.525.063.027	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662
Nợ dài hạn đến hạn trả	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-
Cộng	1.009.850.248.086	1.009.850.248.086	3.835.264.705.568	3.419.665.882.992	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	1.425.449.070.662	924.709.428.121
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	634.551.578.370	384.518.875.039
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	431.623.293.853	292.289.534.023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	198.666.190.440	112.203.498.149
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	160.608.007.999	135.697.520.910
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	85.140.819.965
	1.425.449.070.662	1.009.850.248.086

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán tiền mua vật tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản thế chấp đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số BI 453972 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-
Cộng	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	85.140.819.965					
Số phải trả sau 12 tháng						

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Gốc vay đã được tất toán trong năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Lỗ) trong năm	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	(19.455.918.513)	655.161.472.941
	-	-	-	-	(51.897.877.590)	(51.897.877.590)
Số dư đầu năm nay	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	72.850.112.074	72.850.112.074
Số dư cuối năm nay	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	1.496.315.971	676.113.707.425

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	-	0%	250.920.000.000	-
Tổng Công ty Sông Đà	261.062.970.000	53,04%	-	261.062.970.000
Các cổ đông khác	231.139.650.000	46,96%	241.282.620.000	231.139.650.000
	492.202.620.000	100%	492.202.620.000	492.202.620.000



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49.220.262	49.220.262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính		
- Đô la Mỹ	USD	759	36.925
- Đồng EURO	EUR	383	405

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, Bộ phận cán thép và Bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên (trước thời điểm giải thể): cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

NĂM NAY

Bảng Cân đối kế toán	<u>Trụ sở Công ty</u>	<u>Chi nhánh Hải Phòng</u>	<u>Chi nhánh Hưng Yên</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	2.727.188.086.534	1.395.058.004.051	-	(1.418.877.940.466)	2.703.368.150.119
Tổng tài sản					2.703.368.150.119
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.797.123.395.676	1.649.008.987.484	-	(1.418.877.940.466)	2.027.254.442.694
Tổng nợ phải trả					2.027.254.442.694

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh	Trụ sở Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.169.603.212.239	2.133.295.128.277	2.230.774.316.334	(4.794.135.311.650)	3.739.537.345.200
Chi phí hoạt động kinh doanh	3.981.152.943.639	2.075.038.366.549	2.243.583.711.253	(4.794.135.311.650)	3.505.639.709.791
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	188.450.268.600	58.256.761.728	(12.809.394.919)	-	233.897.635.409
Chi phí không phân bổ					97.522.150.927
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					136.375.484.482
Doanh thu hoạt động tài chính					1.444.667.117
Lợi nhuận khác					149.528.026
Chi phí tài chính					62.855.832.118
Lợi nhuận trước thuế					75.113.847.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					2.263.735.433
Lợi nhuận trong năm					72.850.112.074

NĂM TRƯỚC

Bảng Cân đối kế toán	Trụ sở Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.896.573.439.308	791.214.076.237	302.279.133.413	(1.241.682.211.531)	1.748.384.437.427
Tổng tài sản					1.748.384.437.427
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.059.313.035.212	1.041.969.371.184	285.520.647.211	(1.241.682.211.531)	1.145.120.842.076
Tổng nợ phải trả					1.145.120.842.076

Báo cáo kết quả kinh doanh	Trụ sở Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.414.482.613.975	2.320.010.142.060	1.941.296.368.806	(5.573.084.805.726)	3.102.704.319.115
Chi phí hoạt động kinh doanh	4.318.422.969.822	2.291.440.093.613	1.909.598.580.930	(5.573.084.805.726)	2.946.376.838.639
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	96.059.644.153	28.570.048.447	31.697.787.876	-	156.327.480.476
Chi phí không phân bổ					128.070.253.630
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					28.257.226.846
Doanh thu hoạt động tài chính					569.932.877
(Lỗ) khác					(1.735.344.316)
Chi phí tài chính					78.989.692.997
(Lỗ) trước thuế					(51.897.877.590)
Income tax expense					-
(Lỗ) trong năm					(51.897.877.590)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	3.773.354.838.762	3.149.063.460.344
- Doanh thu gia công	-	2.222.531.000
	3.773.354.838.762	3.151.285.991.344
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	33.044.612.662	35.176.296.736
b. Giảm giá hàng bán	-	13.140.377.493
c. Hàng bán bị trả lại	772.880.900	264.998.000
	33.817.493.562	48.581.672.229

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.505.639.709.791	2.945.120.384.857
Giá vốn gia công	-	1.256.453.782
	3.505.639.709.791	2.946.376.838.639

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.164.935.761.551	2.329.517.319.199
Chi phí nhân công	98.782.800.817	98.324.452.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.362.310.820	97.567.203.761
Chi phí dự phòng	13.248.200.376	26.497.565.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.667.369.032	285.821.973.189
Chi phí khác bằng tiền	23.324.731.623	26.622.529.765
	3.676.321.174.219	2.864.351.044.104

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	400.020.120	569.932.877
Lãi chênh lệch tỷ giá	280.603.637	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	764.043.360	-
	1.444.667.117	569.932.877

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	54.731.481.774	78.334.830.355
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.972.128.122	651.943.802
Chi phí tài chính khác	152.222.222	2.918.840
	62.855.832.118	78.989.692.997

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
<i>Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ</i>	1.211.091.951	-
<i>Các khoản khác</i>	9.780	951.458.369
	1.211.101.731	951.458.369
Chi phí khác		
<i>Các khoản bị phạt</i>	693.177.453	-
<i>Các khoản khác</i>	368.396.252	2.686.802.685
	1.061.573.705	2.686.802.685
Lợi nhuận/(lỗ) khác	149.528.026	(1.735.344.316)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.263.735.433	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.263.735.433	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	75.113.847.507	(51.897.877.590)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(63.795.170.340)	1.534.271.472
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.561.753.747	1.534.271.472
<i>Chuyển lỗ</i>	65.356.924.087	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.318.677.167	(50.363.606.118)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	11.318.677.167	(50.363.606.118)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.263.735.433	-

30. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	72.850.112.074	(51.897.877.590)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	72.850.112.074	(51.897.877.590)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.220.262	49.220.262
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.480	(1.054)

31. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND, bao gồm giá trị đã ứng trước cho nhà cung cấp là 11 tỷ VND và các khoản lãi là 17 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền lãi có thể thu được này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản ứng trước cho nhà cung cấp nói trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100%. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	790.545.000	790.545.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần B.C.H	Cùng cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	962.355.474.057	1.220.811.596.670
Công ty Cổ phần B.C.H	139.500.000.000	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	1.273.067.221.733	226.536.249.582
Công ty Cổ phần B.C.H	2.858.155.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	102.065.343.365	92.046.841.573
Công ty Cổ phần B.C.H	153.450.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	143.552.269.909	4.172.696.000
Công ty Cổ phần B.C.H	2.665.619.230	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.934.964.540	2.129.901.998



Phạm Văn Minh
Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2017